

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **190/2021/DS-PT**

Ngày 02 - 11 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng giao khoán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Tú.

Các Thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn, ông Trần Duy Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 191/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 266/2021/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 191/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn 15, xã H, huyện P, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T. Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ X, xã H, huyện P, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957. Địa chỉ: 65 đường T, phường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (theo văn bản ủy quyền số 619/GUQ ngày 16/10/2021 - Có mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:**

Vào ngày 25/8/2011, bà N có làm đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên, đến ngày 27/8/2011, bà N và Công ty TNHH một thành viên cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T, sau đây gọi tắt là Công ty) có ký 02 Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên là Hợp đồng số 1361a/2011/HĐ-GK (thời hạn 10 năm), diện tích 7.880m², loại cà phê vối trồng năm 1994 và Hợp đồng số 1361b/2011/HĐ-GK cùng ngày 27/8/2011 (thời hạn 15 năm), diện tích 1.800m², loại cà phê vối trồng năm 1999. Địa chỉ các lô đất thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 3, đội 19/8 xã H, huyện P, tỉnh Đắk Lắk. Mức giao khoán hàng năm bà N phải nộp về Công ty theo thỏa thuận trong hợp đồng giao khoán.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà N đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà N phát hiện Công ty có sự gian lận trong tính toán chi phí nhân công và sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân trong 07 năm (từ 2011 đến 2017), tiền thủy lợi phí, khấu hao kênh mương trong 20 năm (từ 1998 đến 2018) đối với diện tích 01ha mà bà nhận khoán. Do đó, bà N khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại các khoản tiền sau:

- Chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng;

- Số cà phê quả tươi đã gian lận cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 24.304.000 đồng;

- Số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000 đồng.

Tổng cộng là: 116.358.753,2 đồng.

Việc tính toán để đưa ra các yêu cầu khởi kiện như trên người lao động dựa vào thực tế và các văn bản mà Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk cũng như theo định mức kinh tế kỹ thuật của UBND tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt để tính toán.

Theo hợp đồng giao khoán thì thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỷ lệ 49%-51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì người nhận khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước thuộc 49%. Nhưng thực tế Công ty đã yêu cầu người nhận khoán phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây. Vì vậy bà N đề nghị phía Công ty phải thanh toán số tiền bà đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% cụ thể như sau: Tiền khấu hao kênh mương 500.000 đồng/ha/năm (49% là 245.000 đồng – 51% là 255.000 đồng). Số tiền Công ty phải trả là 255.000đồng/ha/năm x 20 năm (từ 1998 - 2018) x 1ha = 5.100.000 đồng. Đối với yêu cầu này, căn cứ là dựa vào thực tế.

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng giao khoán thì diện tích bà N nhận giao khoán là 0,9680ha. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà N sử dụng nước tưới cà phê qua trạm bơm lên bể đơn vị 19/8 mà Công ty đã thu sai của bà phần 51% trong 7 năm (2011-2017) cụ thể: năm 2011: thu 97.430 đồng; năm 2012: thu 39.206

đồng; Năm 2013: thu 373.748 đồng; Năm 2014: thu 310.885 đồng; Năm 2015: thu 941.049 đồng; Năm 2016: thu 272.708 đồng; Năm 2017: thu 314.306 đồng. Tổng cộng Công ty đã thu phần 51% tiền chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể trung chuyển đơn vị 19/8 là: 2.349.332 đồng.

Do đó, đối với tiền thủy lợi phí, bà N xin rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc công ty phải trả tiền khấu hao kênh mương từ năm 1998 - 2010 và năm 2018 là 2.750.668 đồng. Đối với số tiền còn lại 2.349.332 đồng thì bà N sửa đổi thành tiền chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể trung chuyển đơn vị 19/8 cho diện tích 0,9680ha của 02 hợp đồng khoán gọn (từ năm 2011-2017). Bà N cũng xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền chi phí đã gian lận trong thanh toán nhân công là 86.954.753,2 đồng và cà phê quả tươi là 24.304.000 đồng. Hiện tại bà N chỉ yêu cầu Tòa án xem xét buộc Công ty Cổ phần cà phê T trả cho bà 2.349.332 đồng chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể trung chuyển đơn vị 19/8 cho diện tích 0,9680ha từ năm 2011 đến năm 2017.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T là ông Phạm Đình B trình bày:**

Về nội dung nhận khoán gọn vườn cây cà phê giữa bà Trần Thị N và Công ty TNHH một thành viên cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) theo Hợp đồng số 1361a/2011/HĐ-GK và Hợp đồng số 1361b/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 như bà N trình bày là đúng. Tổng diện tích bà N nhận khoán là 0,9680ha.

Hai bên ký kết hợp đồng dựa vào Quyết định 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Tờ trình số 16/TT-CT ngày 14/02/2011 của Công ty TNHH MTV Cà phê T; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10/02/2011; Nghị quyết hội nghị người lao động năm 2010 ngày 15/02/2010.

Đối với yêu cầu về việc buộc Công ty phải trả lại số tiền đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công và số cà phê quả tươi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) thì nguyên đơn đã rút yêu cầu, Công ty không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu thứ ba của bà N về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí cho diện tích 01ha trong 20 năm (từ năm 1998-2018) là 5.100.000 đồng. Vì công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205 đồng). Tại trang 9, 10 (phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đ/ha/năm. Và theo hợp đồng được ký kết giữa bà N và Công ty, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giéng. Cụ thể “*Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm*” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời về nội dung

giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..”. Công ty Cổ phần cà phê T không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của bà.

Đối với hộ bà N, giai đoạn 1998 đến 2010 bà N và công ty thực hiện theo hợp đồng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm, hợp đồng đã được chấm dứt vào năm 2010, theo quy định tại Điều 424 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hợp đồng này đã hoàn thành. Theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005 đã hết thời hiệu khởi kiện. Năm 2018 bà N chưa nộp tiền khấu hao kênh mương, công ty chỉ thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của bà tưới hồ trung chuyển từ năm 2011 đến 2017 theo mỗi năm như sau: năm 2011 là 97.430 đồng, năm 2012 là 39.206 đồng, năm 2013 là 373.748 đồng, năm 2014 là 310.885 đồng, năm 2015 là 941.049 đồng, năm 2016 là 272.708 đồng, năm 2017 là 314.306 đồng, tổng cộng là 2.349.332 đồng.

Theo hợp đồng khoán gọn thì ngoài việc thu phần 49% là 245.000 đồng/ha/năm là nghĩa vụ của người nhận khoán phải nộp thì Công ty còn phải thu 255.000 đồng/ha/năm phần 51% Công ty đã trả cho người nhận khoán thông qua khoán gọn chi phí đầu tư, chăm sóc, thu hoạch vườn cây (phần 51%). Tương ứng 500.000 đồng/ha/năm và bằng 100% chi phí khấu hao kênh mương. Hay nói cách khác, việc thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương là đúng theo hợp đồng đã ký với nguyên đơn, vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Mặt khác, từ năm 2011 đến 2017 nguyên đơn đều thực hiện nộp đúng, nộp đủ và không có ý kiến gì, do vậy không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp công văn số 2832/UBND-KT ngày 11/4/2021 của UBND tỉnh là đúng, Công ty cũng đã tiến hành chi trả cho nguyên đơn thông qua đội trưởng đội sản xuất vào ngày 06/5/2019 và đến ngày 07/11/2020 Công ty cũng đã có thông báo lần 2 số 714/TB-CT, mời nguyên đơn đến văn phòng Công ty để nhận, tuy nhiên qua hai lần nguyên đơn đều cố tình không nhận tiền, đây là lỗi của nguyên đơn chứ không phải do Công ty không muốn chi trả. Vì vậy Công ty không phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 302 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 3 Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2015. Công ty khẳng định, Tờ trình số 22 của Công ty cho rằng Công ty đã thu nhầm tiền khấu hao kênh mương từ năm 2011 đến năm 2017 dẫn đến việc UBND tỉnh ban hành Công văn số 2832/UBND ngày 11/4/2019 là sai, làm thất thoát nguồn vốn của nhà nước. Vì vậy Công ty và Sở tài chính đã đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 về việc dừng thanh toán tiền khấu hao kênh mương cho người nhận khoán theo chỉ đạo tại Công văn số 2832/UBND-KT của UBND tỉnh. Mặc dù ngày 07/6/2021 UBND tỉnh đã ban hành công văn số 4987/UBND-KT để thu hồi công văn số 3489/UBND-KT, nhưng tại công văn này có nêu rõ việc tạm dừng thanh toán số tiền khấu hao kênh mương còn lại trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và sẽ xem xét xử lý sau khi kết thúc quá trình tố tụng. Như vậy có thể hiểu thời hiệu của công văn số 2832/UBND-KT đã chấm dứt từ ngày 07/6/2021. Như vậy không có căn cứ để buộc công ty phải trả lại cho bà N số tiền theo yêu cầu khởi kiện.

Từ những lý do nêu trên, Công ty đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 266/2021/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí (chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể trung chuyển) cho diện tích 0,9680ha (từ năm 2011-2017) là 2.349.332 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với tổng số tiền 114.009.421,2 đồng.

Bà Trần Thị N được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/7/2021, bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải chi trả chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể trung chuyển đối với diện tích 0,9680 ha từ năm 2011 đến 2017 là 2.349.3320 đồng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và trình bày: Đối với Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019, Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019, Thông báo số 714/TB-Cty ngày 07/11/2020 của Công ty cà phê T có sự sai sót nên Công ty đã ban hành Quyết định số 11c/2021/QĐ-CTCP ngày 02/8/2021 để thu hồi các văn bản trên. Diện tích nhận khoán của bà Trần Thị N không sử dụng kênh mương để tưới mà Công ty đầu tư xây dựng trạm bơm, nhà điều hành, bể trung chuyển, đường dây điện,... để bơm nước từ kênh mương lên bể trung chuyển của đơn vị 19/8. Vì vậy công ty không thu của bà N tiền khấu hao kênh mương hồ đập là 500.000 đồng/ha/năm như các hộ tưới nước kênh mương, mà là thu tiền điện, tiền vận hành trạm bơm và bảo vệ, tiền sửa chữa nhỏ. Các chi phí thực tế này không quy định trong hợp đồng khoán gọn, công ty không thu của bà N tiền khấu hao kênh mương nên không có nghĩa vụ trả lại cho bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019, Thông báo số 72/TB-Cty ngày 24/4/2019, Thông báo số 714/TB-Cty ngày 07/11/2020 của Công ty TNHH MTV cà phê T thừa nhận Công ty đã thu sai khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập của người nhận khoán từ năm 2011 đến năm 2017, có bảng kê chi tiết cụ thể từng hộ nhận khoán được nhận lại tiền. Tại hợp đồng khoán không quy định rõ số tiền khấu hao kênh mương cụ thể phải nộp mà quy định đơn giá sẽ được thỏa thuận tại hội nghị người lao động hàng năm nhưng Công ty không thỏa thuận giá với người nhận khoán. Áp dụng các khoản 1, 7, 8 Điều 409 Bộ luật dân sự 2005 để giải thích hợp đồng dân sự, bản án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lại tiền khấu hao kênh mương cho người nhận khoán là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 - không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Tại phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 thể hiện việc thu sản lượng khoán 700kg cà phê nhân xô/ha là dựa vào năng suất, sản lượng giao khoán của phương án hợp đồng hợp tác đầu tư phân chia sản phẩm 51%-49% từ năng suất 2.800kg nhân xô/ha, được phân chia Công ty phần 51% là 1.428kg, người lao động 49% là 1.372kg. Về chi phí sản xuất trên 1 ha công ty phải chịu 51%, người lao động phải chịu 49%.

Theo quyết định trên, Công ty thực hiện khoán gọn các khoản chi phí 51% Công ty phải chịu cho người lao động (bao gồm 11 mục chi phí trong đó có tiền khấu hao kênh mương), khi nộp sản lượng người lao động sẽ được trừ đi 713kg/ha tương đương 51% chi phí công ty phải chịu. Như vậy, thay vì người lao động phải nộp 51% sản lượng về cho Công ty tương đương 1.428kg (tỷ lệ công ty được hưởng) thì người lao động chỉ phải nộp 1.428kg – 713kg (phần khoán gọn) = 715kg (quy tròn 700kg/ha). Do đó, ngoài phần 49% chi phí phải chịu thì người lao động phải chịu luôn phần 51% chi phí đầu tư của Công ty.

Chi phí khấu hao hồ đập kênh mương là 500.000đ/ha/năm (chi phí 100% trên vườn cây). Như vậy, phần 51% của Công ty là 255.000đ/ha/năm, còn lại phần 49% của người nhận khoán là 245.000đ/ha/năm. Tuy nhiên, Công ty đã khoán và trừ sản lượng cho người lao động thì ngoài 245.000 đồng (49%) người lao động phải đóng thêm khoản 255.000 đồng (51%) phần của Công ty.

Như vậy, theo phương án khoán gọn Công ty có thu 100% tiền khấu hao kênh mương của bà N là đúng theo quy định tại trang 10 của Bảng phương án khoán gọn và phù hợp với nội dung của hợp đồng khoán gọn các hộ dân ký kết với Công ty.

[2.2] Tại hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê mà bà N đã ký kết với Công ty thì thấy: Tại Điều 1 của các hợp đồng trên có nêu: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng có nêu “Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”; “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”. Từ khi ký kết hợp đồng đến nay Công ty có tổ chức hội nghị người lao động nhưng không thỏa thuận đơn giá khấu hao kênh mương hồ đập theo như hợp đồng đã ký kết giữa Công ty và người nhận khoán. Từ năm 2011- 2017 Công ty thông báo cho hộ nhận khoán nộp 500.000 đồng (100% tiền khấu hao kênh mương) là ý chí của Công ty, không có sự thống nhất giữa Công ty và người nhận khoán. Như vậy, Hợp đồng khoán gọn vườn cây do Công ty soạn thảo có điều khoản không rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của các bên đối với chi phí tưới nước hồ đập kênh mương.

[2.3] Mặt khác, Công ty là chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, soạn thảo hợp đồng, đồng thời lập Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2009 xác định “Công ty thu nhằm tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của công ty, thời gian thu nhằm từ năm 2011-2017. Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đ/ha/năm. Theo quy định của phương án khoán gọn phần Công ty chịu 51% là 255.000đ/ha/năm, phần hộ nhận khoán là 49% là 245.000đ/ha/năm. Nay các hộ nhận khoán yêu cầu Công ty phải trả lại số tiền 51% mà Công ty đã thu nhằm. Công ty đã tiến hành kiểm tra rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà công ty đã thu nhằm là 255.000đ/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm là 1.266.242.988đ”. Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk với nội dung đồng ý chủ trương cho Công ty hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập. Ngày 24/4/2019, Công ty ban hành Thông báo số 72/TB-CTy nội dung “Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)”. Ngày 07/11/2020, Công ty ban hành Thông báo số 714/TB-CT nội dung mời các hộ nhận khoán đến Văn phòng Công ty trực tiếp nhận lại tiền khấu hao kênh mương, hồ đập. Thực tế sau khi Công ty ban hành Thông báo số 714, Công ty cũng đã chi trả cho trên 300 hộ nhận khoán với số tiền trên 600.000.000 đồng.

Ngày 06/01/2021 Công ty đã có Tờ trình đề nghị tạm dừng thanh toán chi phí trên cho các hộ nhận khoán vì cho rằng Công ty thu 100% tiền khấu hao kênh mương, hồ đập là đúng quy định. UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số 3489/UBND-

KT ngày 26/4/2021 thống nhất đề nghị của Công ty, nhưng tại Công văn số 4987/UBND-KT ngày 07/6/2021 UBND tỉnh đã thu hồi văn bản trên, tạm dừng việc thanh toán số tiền khấu hao kênh mương cho đến khi kết thúc quá trình tố tụng tại Tòa án. Như vậy, Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk với nội dung đồng ý chủ trương cho Công ty hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011 đến 2017 vẫn có hiệu lực thi hành. Vì vậy Hội đồng xét xử không có đủ cơ sở để xem xét chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc từ chối chi trả tiền khấu hao kênh mương đã thu sai của bà N từ năm 2011 đến năm 2017.

Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty cà phê T phải thanh toán chi phí khấu hao kênh mương cho nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, kháng cáo của Công ty Cổ phần cà phê T không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 266/2021/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho bà Trần Thị N số tiền thủy lợi phí (chi phí bơm nước từ trạm bơm lên bể trung chuyển) cho diện tích 0,9680ha từ năm 2011 đến năm 2017 là 2.349.332 đồng (*Hai triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm ba mươi hai đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N đối với tổng số tiền 114.009.421,2 đồng (*Một trăm mười bốn triệu không trăm lẻ chín nghìn bốn trăm hai mươi một phẩy hai đồng*).

Bà Trần Thị N được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Trần Thị N số tiền 2.908.000 đồng (*Hai triệu chín trăm lẻ tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P theo biên lai thu số AA/2019/0015917 ngày 19/8/2020.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P theo biên lai thu số 60AA/2021/0006490 ngày 11/8/2021.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- CCTHADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Vũ Văn Tú